

.....
Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT
CỦA BKS CÔNG TY CP CẦU ĐUỐNG TRÌNH ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG NĂM 2024

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần Cầu Đuống;
- Căn cứ quyền hạn và trách nhiệm của Ban kiểm soát được quy định trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ Cầu Đuống;
- Căn cứ tình hình hoạt động của Công ty Cổ phần Cầu Đuống, Báo cáo của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành, Báo cáo tài chính năm 2023 và tình hình hoạt động của Ban kiểm soát năm 2023

Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Cầu Đuống báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 các nội dung chính như sau:

**A/ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD, HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA
CÔNG TY NĂM 2023**

Căn cứ báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023. Ban kiểm soát đã giám sát, kiểm tra, đánh giá các báo cáo sản xuất kinh doanh và báo cáo tài chính của Công ty CP Cầu Đuống, Kết quả kiểm tra cụ thể:

Biểu 01a – So sánh kết quả kinh doanh kế hoạch và thực hiện năm 2023

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Doanh thu kế hoạch	Chi phí kế hoạch	Lãi lỗ 2023 kế hoạch	Lãi/lỗ thực hiện	%tăng/giảm	Ghi chú
1	Xí nghiệp Mai Lâm	20,536,262,340	19,519,144,135	1,017,118,206	-514,848,589	-150.6%	220,561,616
a	Sản xuất VLXD	17,972,195,064	18,471,486,389	-499,291,324	-1,459,601,430	-192.3%	220,561,616
b	Liên doanh liên kết, cho thuê	2,564,067,276	1,047,657,746	1,516,409,530	944,752,841	-37.7%	0
2	Xí nghiệp Không Nung	2,340,923,100	1,728,753,986	612,169,114	522,033,720	-14.7%	-56,268,295
a	Sản xuất VLXD	168,983,100	387,674,891	-218,691,791	-139,190,293	36.4%	-56,268,295
b	Liên doanh liên kết, cho thuê	2,171,940,000	1,341,079,095	830,860,905	661,224,013	-20.4%	0
3	Xí nghiệp Sóc Sơn	3,124,590,000	1,699,777,637	1,424,812,363	959,243,971	-32.7%	0
4	Xí nghiệp Cầu Đuống (thuê khoán)	1,431,480,000	1,329,726,838	101,753,162	248,501,862	144.2%	0
5	Thuê khoán khác	1,345,536,000	486,271,765	859,264,235	811,555,914	-5.6%	0
6	Hoạt động khác	2,000,000,000	2,000,000,000	0	298,651,011		80,443,578
7	Tiền gửi có kỳ hạn	700,000,000		700,000,000	240,144,957	-65.7%	887,705,697
	Tổng cộng	31,478,791,440	26,763,674,361	4,715,117,080	2,565,282,846	-45.6%	1,132,442,596

Biểu số liệu trên cho thấy, lợi nhuận trước thuế thực hiện năm 2023 đạt 2,56 tỷ đồng giảm 45,6% so với kế hoạch (lợi nhuận kế hoạch là 4,7 đồng) chứng tỏ công ty đã không hoàn thành mục tiêu lợi nhuận ban điều hành đã đề ra đầu năm. Tất cả các đơn vị trong công ty đều chưa hoàn thành kế hoạch, ngoại trừ đơn vị xí nghiệp Cầu Đuống, lợi nhuận vượt kế hoạch 144%. Do vậy, công ty cần có phương án để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh trong những năm tới.

Biểu số 01b – Phân tích tóm tắt tình hình tài chính 2023
(kèm theo báo cáo kiểm soát tài chính năm 2023)

CÔNG TY CP CẦU ĐUỐNG		Kỳ phân tích	Kỳ gốc	% Tổng TS	% thành phần	Kỳ phân tích	% Tổng TS	% thành phần	Biến động (±) Q4/2023-Q4/2022	(±) %
TT	Tên chỉ tiêu	Năm	2022			2023				
		Quý	Q4			Q4				
5	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	29,384,378,917	50%	100%	19,264,630,820	35%	100%	▼ (10,119,748,097)	▼ -34%
10	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3,481,940,046	6%	12%	692,238,256	1%	4%	▼ (2,789,701,790)	▼ -80%
50	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8,000,000,000	14%	27%	3,000,000,000	5%	16%	▼ (5,000,000,000)	▼ -63%
85	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7,089,064,606	12%	24%	2,470,778,248	4%	13%	▼ (4,618,286,358)	▼ -65%
175	IV. Hàng tồn kho	140	10,754,516,809	18%	37%	13,045,589,050	24%	68%	▲ 2,291,072,241	▲ 21%
230	V. Tài sản ngắn hạn khác	150	58,857,456	0%	0%	56,025,266	0%	0%	▼ (2,832,190)	▼ -5%
260	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	28,917,688,470	50%	100%	35,817,928,000	65%	100%	▲ 6,900,239,530	▲ 24%
265	I. Các khoản phải thu dài hạn	210	3,099,420,000	5%	11%	3,099,420,000	6%	9%	-	0%
350	II. Tài sản cố định	220	20,165,201,860	35%	70%	32,122,358,012	58%	90%	▲ 11,957,156,152	▲ 59%
400	III. Bất động sản đầu tư	230	-	0%	0%	-	0%	0%	-	0%
415	IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5,178,865,068	9%	18%	-	0%	0%	▼ (5,178,865,068)	▼ -100%
440	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	0%	0%	-	0%	0%	-	0%
485	VI. Tài sản dài hạn khác	260	474,201,542	1%	2%	596,149,988	1%	2%	▲ 121,948,446	▲ 26%
520	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	58,302,067,387	100%		55,082,558,820	100%		▼ (3,219,508,567)	▼ -6%
525	NGUỒN VỐN									
530	A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	11,126,481,257	19%	100%	9,076,676,196	16%	100%	▼ (2,049,805,061)	▼ -18%
535	I. Nợ ngắn hạn	310	9,751,247,757	17%	88%	7,735,251,696	14%	85%	▼ (2,015,996,061)	▼ -21%
680	II. Nợ dài hạn	330	1,375,233,500	2%	12%	1,341,424,500	2%	15%	▼ (33,809,000)	▼ -2%
795	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	47,175,586,130	81%	100%	46,005,882,624	84%	100%	▼ (1,169,703,506)	▼ -2%
800	I. Vốn chủ sở hữu	410	46,975,586,130	81%	100%	45,805,882,624	83%	100%	▼ (1,169,703,506)	▼ -2%
885	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	200,000,000	0%	0%	200,000,000	0%	0%	-	0%
910	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	58,302,067,387	100%		55,082,558,820	100%		▼ (3,219,508,567)	▼ -6%

KPI	Chỉ số tiền mặt	CIR	Khả năng thanh toán lãi vay	TIER	Khả năng thanh toán nhANH	QR
2019		-		32.75		☆ -
2020		0.22		35.54		★ 1.31
2021		0.23		8.93		★ 1.69
2022		0.36		46.24		★ 1.18
2023		0.09		11.91		☆ 0.48
2023	Q1	-		-		☆ -
	Q2	-		-		☆ -
	Q3	-		-		☆ -
	Q4	0.09		11.91		☆ 0.48

Khả năng thanh toán nhANH	QR	Vòng quay hàng tồn kho	140 11	Vòng quay tổng tài sản (Tổng vốn)	270 10	Vòng quay vốn CSH (Vốn CP)	410 10	ROA	ROE
	☆ -		-		-		-	0.00%	0.00%
	★ 1.31		1.42		0.56		0.70	8.16%	13.25%
	★ 1.69		1.14		0.39		0.49	4.95%	8.25%
	★ 1.18		1.54		0.54		0.67	7.52%	12.39%
	☆ 0.48		1.56		0.44		0.54	3.52%	5.92%
	☆ -		-		-		-	0.00%	0.00%
	☆ -		-		-		-	0.00%	0.00%
	☆ -		-		-		-	0.00%	0.00%
	☆ 0.48		1.56		0.44		0.54	3.52%	5.92%

**Biểu số 02 – Phân tích biến động bảng cân đối kế toán
(Kèm theo Báo cáo hoạt động kiểm soát năm 2023)**

CÔNG TY CP CẦU ĐƯỜNG		Kỳ phân tích	Kỳ gốc	% Tổng TS	% thành phần	Kỳ phân tích	% Tổng TS	% thành phần	Biến động (±) Q4 2023-Q4 2022	(±) %
TT	Tên chỉ tiêu	Năm	2022			2023				
		Quý	Q4			Q4				
5	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	29,384,378,917	50%	100%	19,264,630,820	35%	100%	▼ (10,119,748,097)	▼ -34%
10	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3,481,940,046	6%	12%	692,238,256	1%	4%	▼ (2,789,701,790)	▼ -80%
15	1. Tiền	111	1,481,940,046		43%	692,238,256		100%	▼ (789,701,790)	▼ -53%
35	2. Các khoản tương đương tiền	112	2,000,000,000		57%	-		0%	▼ (2,000,000,000)	▼ -100%
50	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8,000,000,000	14%	27%	3,000,000,000	5%	16%	▼ (5,000,000,000)	▼ -63%
55	1. Chứng khoán kinh doanh	121	-		0%	-		0%	-	0%
60	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-		0%	-		0%	-	0%
65	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8,000,000,000		100%	3,000,000,000		100%	▼ (5,000,000,000)	▼ -63%
85	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7,089,064,606	12%	24%	2,470,778,248	4%	13%	▼ (4,618,286,358)	▼ -65%
90	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3,222,012,981		45%	2,161,991,466		88%	▼ (1,060,021,515)	▼ -33%
95	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3,538,181,674		50%	89,257,000		4%	▼ (3,448,924,674)	▼ -97%
100	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-		0%	-		0%	-	0%
120	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	-		0%	-		0%	-	0%
125	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-		0%	-		0%	-	0%
130	6. Các khoản phải thu khác	136	447,948,000		6%	338,607,831		14%	▼ (109,340,169)	▼ -24%
165	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(119,078,049)		-2%	(119,078,049)		-5%	-	0%
170	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-		0%	-		0%	-	0%
175	IV. Hàng tồn kho	140	10,754,516,809	18%	37%	13,045,589,050	24%	68%	▲ 2,291,072,241	▲ 21%
180	1. Hàng tồn kho	141	10,910,405,837		101%	13,187,869,668		101%	▲ 2,277,463,831	▲ 21%
225	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(155,889,028)		-1%	(142,280,618)		-1%	▲ 13,608,410	▼ -9%
230	V. Tài sản ngắn hạn khác	150	58,857,456	0%	0%	56,025,266	0%	0%	▼ (2,832,190)	▼ -5%
235	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	36,011,817		61%	-		0%	▼ (36,011,817)	▼ -100%
240	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14,776,256		25%	20,690,256		37%	▲ 5,914,000	▲ 40%
245	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8,069,383		14%	35,335,010		63%	▲ 27,265,627	▲ 338%
250	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-		0%	-		0%	-	0%
255	5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-		0%	-		0%	-	0%

260	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	28,917,688,470	50%	100%	35,817,928,000	65%	100%	▲	6,900,239,530	▲	24%
265	I. Các khoản phải thu dài hạn	210	3,099,420,000	5%	11%	3,099,420,000	6%	9%		-		0%
270	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-		0%	-		0%		-		0%
275	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-		0%	-		0%		-		0%
310	6. Phải thu dài hạn khác	216	3,099,420,000		100%	3,099,420,000		100%		-		0%
345	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-		0%	-		0%		-		0%
350	II. Tài sản cố định	220	20,165,201,860	35%	70%	32,122,358,012	58%	90%	▲	11,957,156,152	▲	59%
355	1. Tài sản cố định hữu hình	221	20,165,201,860		100%	32,122,358,012		100%	▲	11,957,156,152	▲	59%
360	- Nguyên giá	222	75,212,658,702			89,512,746,632			▲	14,300,087,930	▲	19%
365	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(55,047,456,842)			(57,390,388,620)			▼	(2,342,931,778)	▲	4%
370	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-		0%	-		0%		-		0%
400	III. Bất động sản đầu tư	230	-	0%	0%	-	0%	0%		-		0%
405	- Nguyên giá	231	-			-				-		0%
410	- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-			-				-		0%
415	IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5,178,865,068	9%	18%	-	0%	0%	▼	(5,178,865,068)	▼	-100%
420	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-		0%	-		0%		-		0%
435	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5,178,865,068		100%	-		0%	▼	(5,178,865,068)	▼	-100%
440	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	0%	0%	-	0%	0%		-		0%
485	VI. Tài sản dài hạn khác	260	474,201,542	1%	2%	596,149,988	1%	2%	▲	121,948,446	▲	26%
490	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	474,201,542		100%	596,149,988		100%	▲	121,948,446	▲	26%
495	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-		0%	-		0%		-		0%
500	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-		0%	-		0%		-		0%
515	4. Tài sản dài hạn khác	268	-		0%	-		0%		-		0%
520	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	58,302,067,387	100%		55,082,558,820	100%		▼	(3,219,508,567)	▼	-6%

CÔNG TY CP CẦU ĐUỐNG		Kỳ phân tích	Kỳ gốc	% Tổng TS	% thành phần	Kỳ phân tích	% Tổng TS	% thành phần	Biến động (+)	(+)	
TT	Tên chỉ tiêu	Năm	2022			2023					Q4
		Quý	Q4			Q4					
525	NGUỒN VỐN										
530	A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	11,126,481,257	19%	100%	9,076,676,196	16%	100%	▼ (2,049,805,061)	▼ -18%	
535	I. Nợ ngắn hạn	310	9,751,247,757	17%	88%	7,735,251,696	14%	85%	▼ (2,015,996,061)	▼ -21%	
540	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	801,945,800		8%	814,671,575		11%	▲ 12,725,775	▲ 2%	
545	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	141,110,259		1%	153,365,380		2%	▲ 12,255,121	▲ 9%	
550	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	514,050,922		5%	499,112,296		6%	▼ (14,938,626)	▼ -3%	
555	4. Phải trả người lao động	314	945,097,600		10%	807,336,998		10%	▼ (137,760,602)	▼ -15%	
560	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	59,251,759		1%	236,841,533		3%	▲ 177,589,774	▲ 300%	
565	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-		0%	-		0%	-	0%	
585	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-		0%	-		0%	-	0%	
590	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-		0%	-		0%	-	0%	
595	9. Phải trả ngắn hạn khác	319	4,433,174,932		45%	2,245,149,337		29%	▼ (2,188,025,595)	▼ -49%	
645	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2,841,320,795		29%	2,895,778,891		37%	▲ 54,458,096	▲ 2%	
660	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-		0%	-		0%	-	0%	
665	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	15,295,690		0%	82,995,686		1%	▲ 67,699,996	▲ 443%	
670	13. Quỹ bình ổn giá	323	-		0%	-		0%	-	0%	
675	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-		0%	-		0%	-	0%	
680	II. Nợ dài hạn	330	1,375,233,500	2%	12%	1,341,424,500	2%	15%	▼ (33,809,000)	▼ -2%	
730	7. Phải trả dài hạn khác	337	1,375,233,500		100%	1,341,424,500		100%	▼ (33,809,000)	▼ -2%	

CÔNG TY CP CẦU ĐUỐNG		Kỳ phân tích	Kỳ gốc	% Tổng TS	% thành phần	Kỳ phân tích	% Tổng TS	% thành phần	Biến động (±) Q4 2023-Q4 2022	(±) %
TT	Tên chỉ tiêu	Năm	2022			2023				
		Quý	Q4			Q4				
795	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	47,175,586,130	81%	100%	46,005,882,624	84%	100%	▼ (1,169,703,506)	▼ -2%
800	I. Vốn chủ sở hữu	410	46,975,586,130	81%	100%	45,805,882,624	83%	100%	▼ (1,169,703,506)	▼ -2%
805	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	34,649,950,000		74%	34,649,950,000		76%	-	0%
810	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	34,649,950,000		74%	34,649,950,000		76%	-	0%
815	- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-		0%	-		0%	-	0%
820	2. Thặng dư vốn cổ phần	412	769,975,000		2%	769,975,000		2%	-	0%
825	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-		0%	-		0%	-	0%
830	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-		0%	-		0%	-	0%
835	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(840,000)		0%	(840,000)		0%	-	0%
840	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-		0%	-		0%	-	0%
845	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-		0%	-		0%	-	0%
850	8. Quỹ đầu tư phát triển	418	6,733,129,717		14%	6,733,129,717		15%	-	0%
855	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-		0%	-		0%	-	0%
860	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-		0%	-		0%	-	0%
865	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4,823,371,413		10%	3,653,667,907		8%	▼ (1,169,703,506)	▼ -24%
870	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421a	531,352,173		1%	1,601,442,613		3%	▲ 1,070,090,440	▲ 201%
875	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	4,292,019,240		9%	2,052,225,294		4%	▼ (2,239,793,946)	▼ -52%
880	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-		0%	-		0%	-	0%
885	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	200,000,000	0%	0%	200,000,000	0%	0%	-	0%
890	1. Nguồn kinh phí	431	200,000,000		100%	200,000,000		100%	-	0%
905	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-		0%	-		0%	-	0%
910	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	58,302,067,387	100%		55,082,558,820	100%		▼ (3,219,508,567)	▼ -6%

Biểu 03 – Phân tích biến động và tăng trưởng kinh doanh

PHÂN TÍCH KẾT QUẢ KINH DOANH		Phân tích, so sánh biến động giữa hai kỳ liên tiếp hoặc 2 kỳ chọn để đánh giá							DVT	Triệu VND
		Kỳ PT	Kỳ gốc	% so với doanh thu thuần	Tỷ trong chi phí	Kỳ phân tích	% so với doanh thu thuần	Tỷ trong chi phí	Biến động (±)	(±) %
TT	Chỉ tiêu kết quả kinh doanh	Quý	2022 Q4			2023 Q4			Q4 2023- Q4 2022	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30,789,399,375	100%		25,451,190,507	100%		(5,338,208,868)	▼ -17%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	0%		-	0%		-	▬ 0%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	30,789,399,375	100%		25,451,190,507	100%		(5,338,208,868)	▼ -17%
4	Giá vốn hàng bán	11	21,776,503,676	71%	72.85%	16,802,326,622	66%	71.64%	(4,974,177,054)	▼ -23%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	9,012,895,699	29%		8,648,863,885	34%		(364,031,814)	▼ -4%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,263,593,528	4%		482,552,984	2%		(781,040,544)	▼ -62%
7	Chi phí tài chính	22	118,854,131	0%	0.40%	242,408,027	1%	1.03%	123,553,896	▲ 104%
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	118,854,131	0%	0.40%	235,183,369	1%	1.00%	116,329,238	▲ 98%
8	Chi phí bán hàng	24	597,262,982	2%	2.00%	430,864,367	2%	1.84%	(166,398,615)	▼ -28%
9	Chi phí quản lý kinh doanh	25	7,350,712,076	24%	24.59%	5,976,805,421	23%	25.48%	(1,373,906,655)	▼ -19%
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	2,209,660,038	7%		2,481,339,054	10%		271,679,016	▲ 12%
11	Thu nhập khác	31	3,217,357,743	10%		83,948,706	0%		(3,133,409,037)	▼ -97%
12	Chi phí khác	32	49,594,985	0%	0.17%	4,914	0%	0%	(49,590,071)	▼ -100%
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	3,167,762,758	10%		83,943,792	0%		(3,083,818,966)	▼ -97%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	5,377,422,796	17%		2,565,282,846	10%		(2,812,139,950)	▼ -52%
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,085,403,556	4%		513,057,552	2%		(572,346,004)	▼ -53%
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	0%		-	0%		-	▬ 0%
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	4,292,019,240	14%		2,052,225,294	8%		(2,239,793,946)	▼ -52%
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	70	-	0%		-	0%		-	▬ 0%
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	0%		-	0%		-	▬ 0%
TỔNG CHI PHÍ			29,892,927,850	97%	100%	23,452,409,351	92%	100%	(6,440,518,499)	▼ -22%

Nhận xét, phân tích hoạt động tài chính và kết quả kinh doanh năm 2023:

A – Phân tích Bảng cân đối kế toán

I – Đánh giá quy mô vốn

Quy mô vốn giảm 6% tương ứng giảm 3,22 tỷ đồng chủ yếu do kinh doanh thua lỗ khiến vốn chủ sở hữu giảm 1,17 tỷ đồng, đồng thời thanh toán vốn nợ ngắn hạn là 2 tỷ đồng.

II – Phân tích sự biến động cơ cấu tài sản, nguồn vốn

Về Cơ cấu tài sản: cuối năm so với đầu năm, tỷ trọng tài sản dài hạn tăng do đầu tư xây dựng cơ bản thêm một số nhà kho để cho thuê, đã hoàn thành và ghi nhận vào tài sản cố định 13,7 tỷ. Cụ thể là các công trình sau:

Tên tài sản cố định	Số tiền
SC Hàm Lò XN Mai Lâm 2023	223,496,577
Nhà kho lắp ghép công cụ dụng cụ XN Cầu Đuống	200,000,000
Nhà kho xưởng số 2 Sóc Sơn	2,026,972,589
Nhà kho xưởng số 3 Sóc Sơn	1,720,751,804
Nhà kho số 3 - XN Cầu Đuống	1,704,886,489
Nhà kho số 2 - XN Mai Lâm	5,223,368,664
Nhà kho số 3 - khu máy nội	1,245,555,182
Đường vào nhà kho số 3	715,294,570
San lấp mặt bằng XN Cầu Đuống	488,709,998
S/c mái cồng XN Mai Lâm	159,983,503
Tổng	13,709,019,376

Tỷ trọng Tài sản dài hạn tăng 15% tương ứng tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm 15%. Việc đầu tư vào các nhà kho trên cần tính toán hiệu quả, khai thác tối đa công suất nhằm tăng khả năng tạo doanh thu trong các năm kế tiếp.

III- Hệ số nợ

Hệ số nợ (Tổng nợ phải trả / tổng nguồn vốn) vẫn giảm từ 19% còn 16% chứng tỏ khả năng tự tài trợ đã được tăng lên. Tỷ lệ nợ phải thu /nợ phải trả = 2.15 (5,57 tỷ/ 2,59 tỷ) chứng tỏ doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn nhiều hơn đi chiếm dụng. Khoản nợ phải thu dài hạn 3,099 tỷ bản chất là Tài sản đất trúng đấu giá điểm QM-04, Tổ dân phố số 3, TT Quang minh, H. Mê Linh, TP. Hà Nội đang chờ để bán, hiện do cá nhân đứng tên -> Về mặt nội bộ, khoản này nên phân loại hạch toán vào tài khoản 217 – Bất động sản đầu tư.

IV - Đánh giá khả năng thanh toán và sự biến động

1. Chỉ số tiền mặt giảm từ 0,36 lên 0,09 và nhỏ hơn 0,65 chứng tỏ để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, công ty phải phụ thuộc rất nhiều vào dòng tiền trong năm tới.
2. Khả năng thanh toán lãi vay giảm từ 46,24 còn 11,91
3. Khả năng thanh toán nhanh giảm từ 1,18 còn 0,48. Chứng tỏ doanh nghiệp đã dùng tiền đầu tư nên dự trữ tiền giảm, chỉ số này vẫn < 1 là một cảnh báo cho thấy doanh nghiệp đang rất khó khăn về dòng tiền.

V – Đánh giá khả năng sinh lời

1. Khả năng sinh lời (ROE) giảm từ 12,39 còn 5,92 do lợi nhuận sau thuế giảm, ROE nhỏ hơn lãi ngân hàng chứng tỏ khả năng sử dụng vốn chưa hiệu quả.
2. Khả năng sinh lời của tài sản ROA giảm từ 7,36 còn 3,52 chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản đang có chiều hướng chưa tốt.

VI – Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn

1. Vòng quay hàng tồn kho dao động khoảng 1,56 và không có biến động nhiều so với các năm trước.
2. Vòng quay tổng tài sản giảm từ 0,54 xuống 0,44 chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản giảm, đầu tư tài sản chưa hiệu quả.

VII – Tình hình nợ phải thu

Trong kỳ công ty phát sinh khoản tạm ứng chi phí hành chính, các khoản tạm ứng này cần tuân thủ đúng quy chế tài chính, thời hạn hoàn ứng và hồ sơ chứng từ hợp lý, hợp lệ, tránh tạm ứng không đúng mục đích sản xuất kinh doanh.

B – Phân tích Kết quả kinh doanh

- Doanh thu giảm từ 30,7 tỷ còn 25,45 tỷ tương ứng giảm 17%. Nhưng tỷ lệ của giá vốn giảm nhanh hơn tỷ lệ giảm của doanh thu làm cho lợi nhuận gộp chỉ giảm 4%. Đồng thời chi phí tài chính tăng từ còn 118 triệu lên 242 triệu tăng 104% do chi phí lãi vay tăng. Doanh thu tài chính đã ghi nhận sự sụt giảm đáng kể, từ 1,26 tỷ xuống còn 482 triệu, tức giảm 62%, chủ yếu do ảnh hưởng từ việc: trong năm 2022, công ty đã thu được lợi nhuận 408 triệu từ việc chia sẻ lãi từ việc góp vốn vào dự án Đất Thôn Địa, cùng với 543 triệu đến từ lãi suất tiền gửi đầu tư; khoản này không phát sinh trong năm 2023.
- Chí phí bán hàng giảm từ 597tr còn 430 triệu tương ứng giảm 28%

- Chi phí quản lý doanh nghiệp cũng giảm 19% nên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng 12% mặc dù doanh thu giảm. Điều này chứng tỏ trong năm 2023 công ty đã quản lý chi phí chặt chẽ hơn, đặc biệt là chi phí giá vốn, chi phí bán hàng, quản lý nên lợi nhuận kinh doanh tăng mặc dù doanh thu sụt giảm. Nguyên nhân trong năm 2022, công ty trích bù chi phí thuê đất giá trị 1,8 tỷ do cộng dồn từ các năm trước tạm trích ít, năm 2023 không còn khoản trích lập này.

- Trong năm 2023, thu nhập khác của công ty giảm đột biến từ 3,2 tỷ còn 83 triệu đồng, khiến lợi nhuận khác giảm đột biến từ 3,1 tỷ còn 83 triệu tương ứng tỉ lệ giảm 97% nguyên nhân là do năm 2022 phát sinh khoản thu nhập từ bán thanh lý tài sản là nhà giới thiệu sản phẩm tại mặt đường quốc lộ 3 huyện Đông Anh.

- Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 :**

Qua số liệu kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023, Ban Kiểm soát nhận xét :

1 Xí nghiệp Mai Lâm năm 2018 sản xuất kinh doanh tiếp tục lỗ (- 1.459.601.430, đồng.), Do nguyên nhân:

- Thị trường xây dựng trầm lắng, chịu tác động của đợt dịch Covid và tiếp theo là suy thoái kinh tế toàn cầu, đầu tư công của nhà nước ngừng trệ, dẫn tới đầu ra cho sản phẩm bị thu hẹp, việc sản xuất cầm chừng (thời gian tắt lò 02 tháng) , sản lượng sản xuất thấp chỉ đạt trên 17 triệu viên QTC. Bằng 89,6% so với năm 2022. Doanh thu từ VLXD đạt 12,4 tỉ đồng bằng 65,88% so với năm 2022.

2/ Hoạt động cho thuê khoán – cho thuê nhà xưởng: với tình hình khó khăn về sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, doanh thu từ hoạt động thuê khoán mặc dù chưa lấp kín diện tích thuê nhưng vẫn đạt: 9,928 tỉ đồng xấp xỉ bằng 118% so với cùng kỳ. Đây vẫn là nguồn thu chủ yếu và đem lại lợi nhuận về cho công ty.

B/ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH THEO NGHỊ QUYẾT ĐHCĐ NĂM 2019

I/ KẾT QUẢ SXKD NHIỆM KỲ 2019 - 2024

Chỉ tiêu(Lỗ/Lãi)	ĐVT	2019	2020	2021	2022	2023
<i>Vật liệu xây dựng</i>	Tỉ	- 2.003	164	- 3.582	284	- 1.599
- <i>Vật liệu nung</i>	đồng	- 1.818	221	-3.499,4	386	-1.460
- <i>Không nung</i>	“	-184	-56	- 82,8	-102	-139

<i>Thu khoán và HTKD</i>	“	4.893	4.288	5.777,1	1.398,6	3.625
<i>Thu tư hoạt động khác</i>	“	-678,9	0	0	189,3	299
<i>Tiền gửi</i>	“	804	887,7	1.135,7	3.505,6	240
Tổng doanh thu	“	3.015	5.340,2	3.330,5	5.377,4	2.565,3
Cổ tức	%	8	8			

Hoạt động chính đem lại doanh thu và lợi nhuận của Công ty tập trung vào 02 nguồn chính, đó là

1/ Sản xuất vật liệu: là ngành nghề truyền thống của công ty. Hàng năm đóng góp vào tỉ trọng trên 50% doanh thu toàn công ty. Tuy nhiên, lĩnh vực này hoạt động rất kém hiệu quả, trong cả nhiệm kỳ 2019-2024 luôn phải chịu lỗ cũng như lãi không đáng kể.

Nguyên nhân: do không được chú trọng, chỉ hạn chế ở mức duy trì ngành nghề và công ăn việc làm cho số ít bộ phận cán bộ công nhân viên. Mặc dù, đã được đầu tư cải tạo - sửa chữa và bảo dưỡng lò nung hàng năm nhưng vì lò nung - thiết bị của công ty đã lạc hậu và trình độ kỹ thuật còn hạn chế dẫn đến sản lượng - chất lượng sản phẩm thấp, tỉ lệ phế phẩm cao và không có lãi.

2/ Hoạt động cho thuê khoán : tiếp tục được duy trì và phát triển, trong cả nhiệm kỳ HĐQT và BĐH đã tiến hành sửa chữa- cải tạo và đầu tư mới khoảng 16.000 m2 nhà kho và xưởng cho thuê. Mặc dù, chưa được lấp đầy hết diện tích cho thuê nhưng duy trì doanh thu cao giúp bù đắp phần lỗ từ VLXD. Nhìn chung, việc cho thuê khoán luôn có hiệu quả, thể hiện định hướng của Công ty là đúng góp phần đem lại lợi nhuận cho các cổ đông.

3/ Các công việc khác:

- Đầu tư mới và sửa chữa- cải tạo khoảng 16.000 m² nhà xưởng với tổng số vốn đầu tư được ghi nhận trên 13 tỉ đồng.
- Đã hoàn thành ký hợp đồng thuê đất tại 3 xí nghiệp: Cầu Đuống, Mai Lâm và Cơ khí.
- Tỉ lệ cổ tức đảm bảo ở mức 8- 10% năm
- Công tác tài chính – kế toán- kinh doanh BĐS : duy trì được ổn định và kinh doanh bất động sản tuy chưa mạnh nhưng đã có lãi.

- Đã tiến hành quy hoạch mặt bằng xí nghiệp Mai Lâm để chuẩn bị cho giai đoạn đầu tư dự án nhà ở trong tương lai.

II/ Tồn tại:

Nhiệm kỳ 2019- 2024, luôn bám sát Nghị quyết ĐHCĐ và tình hình thực tế của doanh nghiệp nhằm đưa ra các biện pháp và chỉ đạo Ban điều hành thực hiện và triển khai, cũng như ứng phó với dịch Covid duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định. Cơ bản đã hoàn thành các chỉ tiêu được Đại hội cổ đông giao . Nhưng bên cạnh đó vẫn còn 1 số tồn tại như sau:

1/ Sản xuất vật liệu xây dựng: - Hiện tại, về sản xuất vật liệu của Công ty tập trung chủ yếu tại xí nghiệp Mai Lâm và mặc dù đã được đầu tư, đổi mới công nghệ nhưng hoạt động hiệu quả kém.

2/Tiêu thụ: công ty vẫn duy trì hoạt động theo cơ chế kinh doanh truyền thống, còn thụ động trong khâu tiếp thị và bán hàng

3/Thuê khoán- liên doanh: chưa sử dụng hết mặt bằng và nhà kho hiện có cũng như mở rộng tìm kiếm đối tác để phát triển thêm ngành nghề kinh doanh.

3/ Hồ sơ đất: chưa hoàn thiện việc ký hợp đồng thuê đất tại xí nghiệp Sóc Sơn do còn vướng mắc ở nhiều khâu trong thủ tục hành chính.

Trên đây là nội dung cơ bản BKS đã thực hiện giám sát năm 2023. Bước sang năm 2024 và những năm tiếp theo, tình hình sản xuất kinh doanh vẫn tiếp tục khó khăn do suy thoái kinh tế mong rằng công ty sẽ vượt qua.

Và qua Đại hội này kính chúc các quý cổ đông mạnh khỏe

Xin trân trọng cảm ơn!

T/M Ban kiểm soát

Trưởng ban


Nguyễn Đức Tuấn